SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07 /YCBG-KSBT	*Lai Châu, ngày 06 tháng 01 năm 2026*

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý công ty, đơn vị

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội, có hiệu lực từ ngày 01/01/2025; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu; Luật đấu thầu số 90/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuê giá trị gia tăng, Luật thuê xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1188/QĐ-SYT ngày 17/12/2024 của Sở Y tế tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị dự toán trực thuộc Sở Y tế;

Nhằm đảm bảo hoạt động chuyên môn, duy trì và nâng cao năng lực xét nghiệm, chẩn đoán, phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh và chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2026, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lai Châu có nhu cầu mua sắm hóa chất, sinh phẩm và thiết bị y tế theo máy như sau:

1. Thông tin đơn vị yêu cầu báo giá

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lai Châu.

- Địa chỉ: Tổ 27, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.

2. Thông tin liên hệ người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá

Họ và tên: Nguyễn Thị Dung - Trưởng khoa Dược - Vật tư y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lai Châu.

Số điện thoại: 097 1406555;

Cách thức tiếp nhận báo giá:

Các đơn vị vui lòng ghi đầy đủ các thông tin theo danh mục yêu cầu (*Phụ*

lục 2 mẫu báo giá) và gửi Báo giá (Bản cứng có đóng dấu) trực tiếp hoặc theo đường bưu điện về địa chỉ: Khoa Dược - Vật tư y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lai Châu, tổ 27, Phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu.

Ngoài ra, trước khi gửi bản gốc báo giá đề nghị các đơn vị cung cấp báo giá gửi file Scan có dấu đỏ và phai Word báo giá qua địa chỉ Email: dungnoitietlc@gmail.com

3. Thời hạn nhận báo giá:

Từ 16 giờ 30 phút, ngày 07 tháng 01 năm 2026 đến 16 giờ 30 phút, ngày 19 tháng 01 năm 2026. Các báo giá sau thời điểm trên sẽ không xem xét.

Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày ký.

4. **Nội dung yêu cầu báo giá**

(*Danh mục chi tiết đính kèm).*

Lưu ý: Hãng sản xuất, nhà cung cấp Báo giá đầy đủ các danh mục hàng hoá theo phụ lục đính kèm hoặc báo giá theo từng thành phần.

Trên đây là Yêu cầu báo giá gói thầu Mua sắm hóa chất, sinh phẩm và thiết bị y tế theo máy cho Trung tâm Kiểm soát bênh tật tỉnh lai Châu năm 2026. Rất mong nhận được sự quan tâm hợp tác của Quý đơn vị./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban GĐ CDC (để biết);
- Đăng tải Trang muasamcong.mpi.gov.vn;
- Đăng tải Trang Thông tin điện tử CDC;
- Lưu: VT, KHNV, PKĐK, XN, TCKT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH LAI CHÂU

Vũ Mạnh Hùng

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÓA CHẤT, SINH PHẨM NĂM 2026

(Kèm theo yêu cầu báo giá /YCBG- KSBT ngày tháng 01 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lai Châu)

STT	Tên hàng hóa (Danh Mục)	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
I	**Thành phần 1: HOÁ CHẤT, SINH PHẨM KHÁM CHỮA BỆNH**				
1	Dung dịch kiềm mạnh rửa hệ thống máy huyết học	Chứng chỉ ISO 13485 Đóng gói: 50ml/ lọ Thành phần chính: Sodium Hypochlorite 5%	Lọ 50ml	Lọ	1
2	Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học	Chứng chỉ ISO 13485 Đóng gói: 20L/ thùng Thành phần chính: NaCl ≤ 9.4% Buffer ≤ 1.6% Anti-Microbial Agent ≤ 1.0%	Thùng 20L	Thùng	3
3	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy huyết học	Chứng chỉ ISO 13485 Đóng gói: 500ml/ chai Thành phần chính: Quaternary Ammonium Salt <10% Sodium Lauryl Sulfate <1.5%	Chai 500ml	Chai	3
4	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Huyết thanh nguồn gốc từ người dùng để hiệu chuẩn đa thông số. Độ đậm đặc và hoạt tính được lựa chọn để đảm bảo tối ưu hiệu chuẩn cho máy xét nghiệm tự động - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	3ml/lọ	Lọ	12
5	Huyết thanh kiểm soát chất lượng các xét nghiệm (QC) dải thường	- Dùng để kiểm soát chất lượng các xét nghiệm sinh hóa định lượng các chất nền, điện giải, lipid, emzyme và protein ở dải thường - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	5ml/lọ	Lọ	15
6	Huyết thanh kiểm soát chất lượng các xét nghiệm (QC) dải bệnh lý	- Dùng để kiểm soát chất lượng các xét nghiệm sinh hóa định lượng các chất nền, điện giải, lipid, emzyme và protein ở dải cao (bệnh lý) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	5ml/lọ	Lọ	15
7	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu - Thành phần cơ bản: NaOH 0.18 M, picric acid 14 mM sodium tetraborate 10 mM, Chất hoạt động bề mặt. - Tuyến tính lên tới 20 mg/dl - Giới hạn phát hiện là 0.2 mg/dl. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	4 x 56 ml + 4 x 56 ml	Hộp	2
8	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	"- Dùng để định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương (heparin) và nước tiểu. - Thành phần cơ bản: CAPSO buffer 8 mM pH 7.60, 2- Oxoglutarate 7.5 mM, Urease > 8 KU/l, GLDH > 800 U/l, NADH 0.25 mM - Tuyến tính lên tới 300 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	6 x 56 ml + 6 x 14 ml	Hộp	2

9	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	"- Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương (EDTA). - Thành phần cơ bản: Good's buffer pH 7.20, sodium cholate 8 mM, CHE ≥ 400 U/l, CHOD ≥ 200 U/l, POD ≥ 500 U/l, 4-AAP 0.6 mM, 4-chlorophenol 2 mM. -Tuyến tính lên tới 700 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	8 x 56 ml	Hộp	5
10	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, CSF (dịch não tủy) - Thành phần: phosphate buffer pH 6.50 220 mM, GOD ≥ 15000U/l, POD ≥ 500 U/l, 4-AAP 1mM, phenol 10 mM, chất hoạt động bề mặt -Tuyến tính lên tới 500 mg/dl - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	8 x 56 ml	Hộp	5
11	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để định lượng GOT trong huyết thanh, huyết tương - Thành phần cơ bản: tris buffer 80 Mm pH 7.65, L-aspartate 240mM, 2-Oxoglutarate 12mM; Hóa chất R2:NADH 0.18 mM, MHD ≥ 600U/I , LDH ≥ 900U/I -Tuyến tính lên tới 440 U/l - Giới hạn phát hiện là 0.463 U/l. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6 x 56 ml + 6 x 14 ml	Hộp	4
12	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để định lượng GPT trong huyết thanh - Thành phần cơ bản: Tris buffer 100 mM pH 7.15, L-Alanine 500 mM, 2-Oxoglutarate 15 mM, NADH 0.18 mM, LDH ≥ 1700 U/l. -Tuyến tính lên tới 440 U/l - Giới hạn phát hiện là 0.169 U/l. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	6 x 56 ml + 6 x 14 ml	Hộp	4
13	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để định lượng HDL- Cholesterol trong huyết thanh. - Thành phần cơ bản: + Hóa chất R1: Good's buffer pH 7.0 30 mmol/l, 4-aminoantipyrine 0.9 mmol/l, POD 2400 U/I, ascorbate oxidaza 2700 U/I và kháng thể kháng lipoprotein người, hỗn hợp 5-chloro-2-methyl-2-H-isothiazol-3-one [EC số 247-500-7] và 2-methyl-2-H-isothiazol-3-one [EC số 220-239-6] (3:1) ở nồng độ 0,0015-0,06% + Hóa chất R2: Good's buffer pH 7.0 30 mmol/l, cholesterol esteraza 4000 U/I, cholesterol oxidase 20000 U/I và F-DAOS 0.8 mmol/l - Tuyến tính lên tới 220 mg/dl - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	4 x 45 ml + 4 x 15 ml	Hộp	2

14	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để định lượng LDL -Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương (Heparin hoặc EDTA). - Thành phần cơ bản R1: Good's buffer pH 7.0, cholesterol esterase, cholesterol oxidase, HMMPS và catalase. - Thành phần cơ bản R2 Good's buffer pH 7.0, 4-aminoantipyrine, POD -Tuyến tính lên tới 500 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	2 x 45 ml + 2 x 15 ml	Hộp	7
15	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để định lượng Triglycerides trong huyết thanh, huyết tương (Heparin hoặc EDTA). - Thành phần cơ bản: chất đệm Good pH 6.80, ATP 2mM, GK > 300 U/l, POD >1000 U/l, LPL >1000 U/l, GPO > 2000 U/l, TOPS 3mM, 4-AAP 0,3 mM, chất hoạt tính bề mặt và chất ổn định. -Tuyến tính lên tới 1000 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 0.69 mg/dl. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	8 x 56 ml	Hộp	5
16	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương (heparin). - Thành phần cơ bản R1: chất đệm phosphate pH 7,0 100mM, TOOS 0,38 mM, ascorbate axidase ≥ 1000 U/l, chất hoạt tính bề mặt. -Thành phần cơ bản R2: chất đệm Good pH 7.7 50mM, 4-aminoantipy-rine 1,5 mM, uricase ≥ 450 U/l, POD ≥ 1000 U/l, chất hoạt tính bề mặt. -Tuyến tính lên tới 35 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 0.06 mg/dl. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	6 x 56 ml + 6 x 14 ml	Hộp	2
17	Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Thành phần: Sodium hydroxide và chất hoạt động bề mặt - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Chai 2L	Chai	26
18	Bộ xét nghiệm đo lường HbA1c trong máu	- Dung dịch được sử dụng dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. - Thành phần cơ bản: + Mỗi loại chứa ít hơn 0.05% sodium azide như là chất bảo quản + Chất tẩy rửa và ít hơn 0.1% sodium azide như là chất bảo quản - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	1 bộ bao XN gồm: 1x 800mL Elution Buffer No.1 1x 800mL Elution Buffer No.2 1x 800mL Elution Buffer No.3 2x 2000mL Hemolysis & Wash Solution 2x paper rolls 2x filter elements	Hộp	1
19	Cột sắc khí	Được sử dụng cho trong chẩn đoán in vitro để đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu. - Thành phần: hạt nhựa Resin trao đổi cation. Đạt chứng chỉ Iso 13485	1 cột/ hộp	Hộp	1

20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fT4	- Xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (fT4) với mục đích hỗ trợ đánh giá chức năng tuyến giáp. - Phương pháp xét nghiệm:Miễn dịch huỳnh quang - Phạm vi xét nghiệm : 1.00-100 pmol/L (0.078-7.77ng/mL) - Ngưỡng phát hiện: 1.00 pmol/L (0.078 ng/mL) - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ huyết thanh/ huyết tương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	25 test /hộp	Hộp	80
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	Xét nghiệm dùng để xác định định lượng Triiodothyronine (T3 toàn phần) với mục đích dùng để hỗ trợ đánh giá chức năng tuyến giáp. - Phương pháp xét nghiệm:Miễn dịch huỳnh quang - Phạm vi xét nghiệm: 0.61-9.22 nmol/L (0.4-0.6 ng/mL) - Ngưỡng phát hiện:0.61 nmol/L - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương -Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ được chỉ định: cholesterol 60mg/mL, bilirubin 2 mg/mL, triglycerides 40.0 mg/mL và hemoglobin 10.0mg/mL. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	25 test /hộp	Hộp	80
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	- Phương pháp xét nghiệm Miễn dịch huỳnh quang - Dải phân tích: 0.1-100 mIU/LL - Ngưỡng phát hiện: 0.1 mIU/L - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương - Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm TSH ở nồng độ xác định: cholesterol 60 mg/mL, bilirubin 2 mg/mL, triglycerides 40.0 mg/mL, hemoglobin 10.0 mg/mL... - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	25 test /hộp	Hộp	80
23	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Que thử phân tích nước tiểu sử dụng để phát hiện định tính và bán định lượng các chất sau trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid. Que thử sử dụng một lần. Chủng loại: 11 parameters - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	100 test/ hộp	Hộp	20
24	Que thử nước tiểu 10 thông số	Đo 10 thông số: Protein, Glucose, Bilirubin, Urobilinogen; pH,Blood, Ketones, Nitrite,Leucocyte, SG	100 que/hộp	Hộp	10
25	Dung dịch rửa cho máy nước tiểu	Dung dịch rửa gồm: Sodium phosphate Tribasic, 0.2% Polyoxyethylene alkyl(12-14)ethers, 1%	1Lx5 bình/ hộp	Hộp	1
26	Test đường huyết	Que thử đường huyết dùng để đo nồng độ đường huyết trong máu tươi toàn phần. Que thử được sử dụng tại bệnh viện, phòng khám, các trung tâm chăm sóc y tế và tại gia đình. Que thử chỉ sử dụng một lần. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	50 test/hộp	Hộp	1
27	Test nhanh chẩn đoán HIV Ag /Ab	- Phát hiện được cả kháng nguyên P24 của HIV 1; kháng thể kháng HIV 1 và kháng thể kháng HIV 2 - Độ nhạy phân tích: phát hiện kháng nguyên p24 HIV-1 ở nồng độ 2 IU/mL - Hoạt chất chính: pTB319 antigen, pGO11 Antigen,gp41 antigen RA43,gp36 antigen RA31, subtype-O antigen RA22,p24 antibody (SD), p24 antibody 2a12-2, p24 antibody 99961. - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần: 50uL - Độ nhạy: > 99,5%, Độ đặc hiệu: > 98,0%.	100 test/ hộp	Hộp	1

28	Tets Bioline HIV1/2 3.0	- Sinh phẩm xét nghiệm HIV thế hệ thứ 3 Phương pháp xét nghiệm: Phương pháp xét nghiệm sắc kỹ miễn dịch invitro phát hiện tất cả các Type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 và HIV-2 và phân biệt HIV-1 và HIV-2 trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần Độ nhạy: ≥ 99,5%, Độ đặc hiệu: ≥ 99,5%. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	25 test/ hộp	Hộp	1
29	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể kháng virus HIV 1&2	- Độ nhạy ≥ 99,47%, độ đặc hiệu ≥99,87%. - Phát hiện định tính sự có mặt của kháng thể kháng virus HIV-1 và HIV-2 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	40 test/ hộp	Hộp	1
30	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	- Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy: ≥ 99,9%, Độ đặc hiệu: ≥ 99.6% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	50 test/hộp	Hộp	4
31	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	- Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: ≥ 99,5%, Độ đặc hiệu: ≥ 98,0%. - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng IgG người - Đạt tiêu chuẩn ISO13485	50 bộ kit test/1 hộp	Hộp	2
32	Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời 5 chất gây nghiện	Que thử xét nghiệm định tính phát hiện các chất gây nghiện MOP/COD/HER/THC/AMP trong mẫu nước tiểu	25 test /hộp	Hộp	**80**
33	Test nhanh chẩn đoán Giang mai (Treponema pallidum)	Phát hiện kháng thể kháng syphilis trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương của người. - Phân loại trang TBYT loại D - Độ nhạy ≥ 99,5%, Độ đặc hiệu: ≥ 98,0%. - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng nguyên TP K011B (0,16 µg) - Vạch kết quả Kháng nguyên TP K011A (0,2 µg); - Vạch chứng: Kháng thể thỏ kháng TP (0,88 µg) - Đạt tiêu chuẩn ISO13485	50 test/hộp	Hộp	1
34	Test nhanh xn Chlammydia trong dịch âm đạo	Cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 µg/ml; - Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml; - Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	25 test /hộp	Hộp	1

35	Bộ xét nghiệm định lượng virus HIV	Bộ xét nghiệm định lượng virus HIV là xét nghiệm phiên mã ngược axit nucleic và khuếch đại định lượng để phát hiện và định lượng RNA của Virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 (HIV1) trong các mẫu RNA được tách chiết từ các mẫu bệnh phẩm. Xét nghiệm có thể phát hiện RNA của HIV1 thuộc nhóm M (loại A, B, C, D, F, G, H, J, K, L), nhóm O, nhóm N và loại CRF chính CRF01-AE, CRF02-AG và CRF03-AB. * Thành phần: HIV1 ELITe MGB Mix, HIV1 ELITe Standard, HIV1 - ELITe Positive Control, HIV1 Internal Control. * LoD: 60 IU/mL (26 copies/mL) với mẫu huyết tương * Độ đặc hiệu ≥ 99.5% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	96 test/hộp	Hộp	7
36	PCR tube 0.2ml (Ống cho phản ứng PCR 0,2 ml)	Ống đựng DNA tổng số để chạy phản ứng PCR trên máy PCR; Dung tích 0.2 ml/ống (cái), có nắp phẳng, trong suốt	1.000 ống / hộp	hộp	1
37	Hóa chất tách chiết mẫu dùng cho máy tách chiết và sinh học phân tử tự động hoàn toàn	Gồm vi hạt từ tính được đóng gói sẵn trong cartridges, có thể tách chiết nucleic acid từ nhiều loại mẫu khác nhau	48 test/ hộp	hộp	14
38	Bộ vật tư tiêu hao cho phản ứng tách chiết	Cung cấp vật tư tiêu hao bằng nhựa cho 48 lần tách chiết Thành phần: Ống dùng 1 lần, đặt ở vị trí tách chiết, sử dụng như ống thứ cấp để tải mẫu Cassette tip: Hộp gồm có đầu tip đâm xuyên, đầu pipet sử dụng trong quá trình tách chiết Ống elution: Ống và nắp 0,5 mL sử dụng để thu Nucleic được chiết xuất *Phù hợp trên hệ thống máy xét nghiệm tự động	50 test/ hộp	Hộp	12
39	Hóa chất định lượng hormone TSH trong huyết thanh hoặc huyết tương.	Hóa chất định lượng hormone TSH trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động. Dải đo: 0.002 - 200 µIU/mL Bao gồm: (1) Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng anti-TSH (chuột) được đánh dấu ALP 0.4 U/mL (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin (3) Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) được đánh dấu biotin 9 µg/mL - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	100 test/ hộp	Hộp	1
40	Hóa chất dùng để đo nồng độ Triiodothyronine tự do trong huyết thanh hoặc huyết tương.	Hóa chất định lượng hormone FT3 trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động. Dải đo: 1.00 - 30.00 pg/mL Bao gồm: (1) Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng (cừu) anti-T3 được đánh dấu biotin 6 ng/mL (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin (3) Hóa chất R3: chứa T3 được đánh dấu ALP 0.04 U/mL - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	100 test/ hộp	Hộp	1

41	Hóa chất dùng để đo nồng độ Thyroxin tự do trong huyết thanh hoặc huyết tương.	Hóa chất định lượng hormone FT4 trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động. Dải đo: 0.25 - 6.00 ng/dL Bao gồm: (1) Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-T4 75 ng/mL (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin (3) Hóa chất R3: chứa T3 được đánh dấu ALP 0.06 U/mL - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	100 test/ hộp	Hộp	1
42	HISCL Washing Solution	Dung dịch rửa phản ứng dùng trên hệ thống miễn dịch tự động, Surfactant (Tween20) 0.1% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	10L x 1 hộp	Hộp	1
43	HISCL Line Washing Solution	Dung dịch rửa đường ống cúa máy xét nghiệm miễn dịch đệm TRIS 0.2% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	10L x 1 hộp	Hộp	1
44	HISCL Probe Washing Solution	Để rửa kim hút trong máy phân tích miễn dịch Thành phần: Sodium hypochlorite 3.5% Thời hạn sử dụng sau khi mở nắp: 30 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	250ml x 2 hộp	Hộp	1
45	HISCL Diluent	Dung dịch pha loãng cho các xét nghiệm định lượng, dùng trên hệ thống miễn dịch tự động Bovine serum albumin 1% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	20ml x 1 lọ	Lọ	1
46	Bộ xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgG kháng Toxocara	Phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong mẫu huyết thanh và huyết tương người sử dụng kỹ thuật xét nghiệm miễn dịch hấp thụ liên kết enzyme (ELISA). 1. Độ nhạy ≥ 87.5% 2. Độ đặc hiệu ≥ 93.3% 3. Thành phần thuốc thử: Toxocara IgG Positive control, Negative control, Conjugate, Toxocara IgG plate 96 well plate, Dilution buffer, Wash Buffer, TMB Substrate Solution, Stop Solution. 4. Mẫu phân tích: huyết thanh/ huyết tương 5. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	96 test/hộp	Hộp	4
II	**Thành phần 2: HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM DUY TRÌ ĐÁNH GIÁ LẠI HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO/IEC 17025: 2017**				
1	Pepton water	Peptone 10.0; Sodium Chloride 5.0; PH 7.2+_ 0.2 at 25oC	500 g/lọ	Lọ	1
2	Môi trường DG 18	Casein enzymatic digest 5.0; Glucose 10.0; Potassium dihydrogen phphate 1.0, Magnesium sulfate 0.5; Dichloran 0.002;Chloramphenicol 0.1; Agar-agar 15.0	500 gam/lọ	Lọ	1
3	TSA	Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Thành phần g/lít: pancreatic digest of soya bean 5.0; pancreatic digest of casein 15.0; sodium chloride 5.0; agar-chloride 5.0 ; Agar agar 15.0	500 gam/lọ	Lọ	1

4	Môi trường CCA	Enzymatic digest of casein 1.0; Yeast extract 2.0; Sodium Chloride 5.0; Sodium dihydrogenphophat dehydrate 2.2; di-Sodium hydrogenphophat 2.7; Tryptophan 1.0; Sodium pyruvate 1.0; Tergitol 7 0.15; Sorbitol 1.0; Agar-agar 9-18; 6-chloro-3-indoxyl-beta-D-galactopyranoside 0.2; isopropyl-beta-D-thiogalactopyranoside 0.1; 5-bromo-4-chloro-3-indoxyl-D-glucuronic acid 0.1	500 gam/lọ	Lọ	1
5	Thuốc thử oxidase	Thuốc thử Oxidase có các thành phần là enzym xúc tác dùng trong phản ứng Oxy hóa khử, trong đó Oxy nhận electron	100 miếng/hộp	Hộp	1
6	Chỉ thị hóa học	Dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước Hiệu suất tương quan với một chỉ thị sinh học * Sản phẩm không chứa chì* : sử dụng bên trong mỗi gói dụng cụ Tiêu chuẩn: ISO, CE, CFS,…(hoặc tương đương)	100 chiếc/gói	Gói	1
7	$AgNO_3$ 0,1N	Nồng độ: 0.1 M Giá trị pH: 7 - 9 (H_2O, 20 °C)	1 ống	ống	1
8	Amoni clorua (NH_4Cl)	Độ tinh khiết ≥ 99,8 % Tỉ trọng 1,53 g/cm3 (25°C) Độ hao hụt khi sấy khô (105°C): ≤ 1,0 % Cặn sau khi nung (dưới dạng sulfat): ≤ 0,01 %	500 gam/hộp	Hộp	1
9	Amoniac	density: 0.9 g/mL at 25 °C (lit.) Nồng độ: ≥ 25,0 %	1000 ml/lọ	Lọ	1
10	Axit acetic đậm đặc (CH3COOH)	Độ tinh khiết (phương pháp kiềm): ≥ 96,0 % Màu sắc: ≤ 10 Hazen Acetaldehyde: ≤ 2 ppm Clorua (Cl): ≤ 0,5 ppm	1000 ml/lọ	Lọ	1
11	Axit Hydrochloric (HCl)	Độ tinh khiết: 37,0 - 38,0 % Tỉ trọng 1,19 g/cm3 (20 °C) giá trị pH <1 (H_2O, 20 °C)	500 ml/lọ	Lọ	1
12	Bari clorua ($BaCl_2$) tinh thể	Tỉ trọng: 3.86 g/cm3 at 20 °C Hàm lượng (phương pháp phức chất): ≥ 99,0 % Chất không tan: ≤ 0,005 % Giá trị pH (5 %; nước, 25 °C): 5,2 - 8,0	500 gam/lọ	Lọ	1
13	Canxi cacbonat	độ tinh khiết: 98,5-100,5% Kích thước hạt (d 50): khoảng 14 µm Mất khối lượng khi sấy (200 °C): ≤ 1,0 %	1000 gam/lọ	Lọ	1
14	DD Sulfat chuẩn 1000mg/l	Nồng độ β (SO_4^{2-}): 990 - 1010 mg/l Phương pháp xác định: Chuẩn độ bằng dung dịch chì(II) perclorat. (có thể truy xuất nguồn gốc đến NIST - SRM 682) Độ chính xác của phương pháp: ± 2 mg/l	500 ml/lọ	Lọ	1
15	Dinatri magie EDTA (C10H12N2O8Na2Mg)	(C10H12N2O8Na2Mg) , - Trọng lượng phân tử 358,50 - Khảo nghiệm : 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc ISO 9001 hoặc tương đương	50 gam/lọ	Lọ	1

16	EDTA 0,1N	Nồng độ: 0,1 M Kỹ thuật Chuẩn độ: phù hợp pH: 7,4-7,6 (20 °C trong H2O) Mật độ: 1,14 g/cm3 ở 20 °C	1 ống	Ống	1
17	Ericrom đen T	Mất mát ≤7% khi sấy khô, 110°C độ hòa tan: 50 g/l Màu sắc: đen đến nâu sẫm	25gam/hộp	Hộp	1
18	Ethanol	pH: 7.0 (20 °C, 10 g/L in H2O Độ tinh khiết (GC) ≥99.8%	500 gam/lọ	Lọ	1
19	Nari clorua (NaCl) 0.1N	Nồng độ: 0,1 M pH: 4,8 (20 °C trong H2O) Tỷ trọng: 1,08 g/cm3 ở 20 °C	Ống	Ống	1
20	Natri axetat ($CH_3COONa·3H_2O$)	Độ tinh khiết (chuẩn độ axit perchloric): 99,0 - 101,0 % Độ tinh khiết (chuẩn độ axit perchloric, tính trên chất khô): 99,0 - 101,0 % Nhận dạng: đạt yêu cầu Hình thức dung dịch: đạt yêu cầu Chất không tan: ≤ 0,005 %	500 gam/lọ	Lọ	1
21	Natri sunfat (Na_2SO_4)	Hàm lượng (phương pháp kiềm): ≥ 99,0 % Hàm lượng (phương pháp kiềm, tính trên chất khô): 98,5 - 101,0 % Nhận dạng: đạt yêu cầu Hình thức dung dịch: đạt yêu cầu Chất không tan: ≤ 0,01 %	500 gam/lọ	Lọ	1
22	Tri etanol amin	Độ tinh khiết (phương pháp kiềm): 99% Tỷ trọng: 1.12 g/cm3 at 20 °C Giá trị pH 10.5 (20 °C, 15 g/L in H2O)	500 ml/lọ	Lọ	1
23	Klebsiella aerogenes derived from ATCC®13048™	Kiểm soát chất lượng cho hệ thống định danh vi sinh vật DuPont RiboPrinter® Nuôi cấy hiếu khí, thời gian sinh trưởng 24-48 tiếng, 2 que/bộ	2 que/bộ	Bộ	1
III	**Thành phần 3: HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM NƯỚC SINH HOẠT THEO QCĐP 01:2023/LCH**				
1	TSA	Môi trường dùng trong nuôi cấy vi sinh;Thành phần g/lít: pancreatic digest of soya bean 5.0; pancreatic digest of casein 15.0; sodium chloride 5.0; agar-chloride 5.0 ; Agar agar 15.0	500 gam/lọ	Lọ	1
2	Môi trường CCA	Enzymatic digest of casein 1.0; Yeast extract 2.0; Sodium Chloride 5.0; Sodium dihydrogenphophat dehydrate 2.2; di-Sodium hydrogenphophat 2.7; Tryptophan 1.0; Sodium pyruvate 1.0; Tergitol 7 0.15; Sorbitol 1.0; Agar-agar 10.0; 6-chloro-3-indoxyl-beta-D-galactopyranoside 0.2; isopropyl-beta-D-thiogalactopyranoside 0.1; 5-bromo-4-chloro-3-indoxyl-D-glucuronic acid 0.1	500 gam/lọ	Lọ	1

3	Muối tinh khiết NaCl	Công thức hóa học NaCl, pH=7, Nhiệt độ nóng chảy 801 độ C	1kg/lọ	Lọ	1
4	Chỉ thị hóa học	Dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước Hiệu suất tương quan với một chỉ thị sinh học * Sản phẩm không chứa chì* : sử dụng bên trong mỗi gói dụng cụ Tiêu chuẩn: ISO, CE, CFS,…(hoặc tương đương)	100 chiếc/gói	Gói	4
5	Chỉ thị vi sinh (Hộp 100 ống)	Mỗi ống có chứa hơn 1 triệu bào tử Geobaccillus sterothermophillus; Tương thích tất cả các nồi hấp ướt.	100 ống/ hộp	Hộp	1
6	Thuốc thử oxidase	Thuốc thử Oxidase có các thành phần là enzym xúc tác dùng trong phản ứng Oxy hóa khử, trong đó Oxy nhận electron	50 test/hộp	Hộp	4
7	1,10- phenantrolin clorua	Độ tinh khiết::≥ 99,5 % Điểm nóng chảy: khoảng 215 °C, có phân hủy Các chất không tan trong nước: đạt yêu cầu Tro sunfat hóa: ≤ 0,2 % Nước (theo Karl Fischer): 7,0 - 8,5 %	10 gam/lọ	Lọ	2
8	4- amino benzen sufonamid (sulfani lamid)	Độ tinh khiết): ≥ 99 Clorua (Cl): ≤ 0,01 % Sulfat (SO_4): ≤ 0,02 % Kim loại nặng (dưới dạng Pb): ≤ 0,002 % Tro sunfat hóa: ≤ 0,1 % Mất khối lượng khi sấy khô (105°C): ≤ 0,5 %	100 gam/lọ	Lọ	1
9	Amoni acetat	Hàm lượng (phương pháp đo độ axit): ≥ 98,0 % Chất không tan: ≤ 0,005 % Giá trị pH (5 %; nước, 25 °C): 6,7 - 7,3 Clorua (Cl): ≤ 0,0005 % Nitrat (NO_3): ≤ 0,001 %	500 gam/lọ	Lọ	1
10	Amoni clorua (NH_4Cl)	Độ tinh khiết ≥ 99,8 % Ti trọng 1,53 g/cm3 (25°C) Độ hao hụt khi sấy khô (105°C): ≤ 1,0 % Cặn sau khi nung (dưới dạng sulfat): ≤ 0,01 %	500 gam/lọ	Lọ	1
11	Amoniac	density: 0.9 g/mL at 25 °C (lit.) Nồng độ: ≥ 25,0 %	1000 ml/lọ	Lọ	1
12	Axit acetic đậm đặc (CH3COOH)	Độ tinh khiết (phương pháp kiềm): ≥ 96,0 % Màu sắc: ≤ 10 Hazen Acetaldehyde: ≤ 2 ppm Clorua (Cl): ≤ 0,5 ppm	1000 ml/lọ	Lọ	1
13	Axit octhophosphoric	Độ tinh khiết: ≥ 85,0 % màu sắc APHA: ≤10 pH: <0,5 (20 °C, 100 g/L trong H2O) độ nhớt động học: 30.5 cSt(20 °C)	1000 ml/lọ	Lọ	1
14	Axit sulfuric đậm đặc (H_2SO_4)	Độ tinh khiết: ≥ 98,0% Các chất khử kali permanganat (dưới dạng SO_2): ≤ 0,0002 % Cặn sau khi nung: ≤ 0,0005 %	1000 ml/lọ	Lọ	1
15	Canxi cacbonat	độ tinh khiết: 98,5-100,5% Kích thước hạt (d 50): khoảng 14 µm Mất khối lượng khi sấy (200 °C): ≤ 1,0 %	1000 gam/lọ	Lọ	1

16	DD chuẩn pH 10.01	Dung dịch đệm của boric acid/potassium chloride/sodium hydroxide; - Tỉ trọng: 1,01 g / cm3 (20 ° C); - Giá trị pH: 10.0 (H_2O, 25 ° C);	1000 ml/lọ	Lọ	1
17	DD chuẩn pH 4.01	- Hỗn hợp của citric acid / sodium hydroxide / hydrogen chloride; Tỉ trọng: 1,01 g / cm3 (20 ° C); Giá trị pH: 4,0 (H_2O, 25 ° C)	1000 ml/lọ	Lọ	1
18	DD chuẩn pH 7.00	Hỗn hợp của di-sodium hydro phosphate / potassium dihydrogen phosphate; - Giá trị 7,0 (H_2O, 20 ° C); - Tỉ trọng: 1.00g/cm3 tại 20 độ;	1000 ml/lọ	Lọ	1
19	DD Nitrat chuẩn 1000mg/l	Nồng độ β (NO_3^-) 990 - 1010 mg/l pH 6 (20 °C in H2O)	500 ml/lọ	Lọ	1
20	DD sắt chuẩn 1000mg/l	Dung dịch Fe 1000 mg/L trong HNO3 0,5 mol/L, được pha chế từ Fe(NO3)3 tinh khiết cao, HNO3 và nước. Nồng độ: 1000 mg/L Fe trong HNO3 0,5 M pH: 0,5 (20 °C trong H2O)	500 ml/lọ	Lọ	1
21	Dinatri dihidro etylendintriloteraaxetat ($C_{10}H_{14}N_2Na_2O_8$* 2 H_2O) (Trilon B)	Độ tinh khiết: 99,0-101,0% Dạng rắn pH: 4,0-6,0 (25 °C, 5%) Điểm nóng chảy: 248 °C (phân hủy) (tài liệu tham khảo) Độ tan H2O: 100 g/L ở 20 °C	100 gam/lọ	Lọ	2
22	Dinatri magie EDTA (C10H12N2O8Na2Mg)	(C10H12N2O8Na2Mg) , - Trọng lượng phân tử 358,50 - Độ tinh khiết : 99%	50 gam/lọ	Lọ	2
23	Dung dịch amoni chuẩn 1000mg/l	Nồng độ β (NH_4^+) 990 - 1010 mg/l	500 ml/lọ	Lọ	2
24	Bạc nitrat tinh khiết	Độ tinh khiết:99,8 - 100,5 % Tỉ trọng : 4.35 g/cm3 at 20 °C pH: 5.4-6.4 (20 °C, 100 g/L in H2O)	25 gam/lọ	Lọ	4
25	Dung dịch nitrit chuẩn 1000mg/l	concentration 1000 mg/L (NO2)	500 ml/lọ	Lọ	1
26	EDTA 0,1N	Nồng độ: 0,1 M Kỹ thuật Chuẩn độ: phù hợp pH: 7,4-7,6 (20 °C trong H2O) Mật độ: 1,14 g/cm3 ở 20 °C	ống	Ống	2
27	Ericrom đen T	Mất mát ≤7% khi sấy khô, 110°C độ hòa tan: 50 g/l Màu sắc: đen đến nâu sẫm	25 gam/lọ	Lọ	1

28	Ethanol	pH: 7.0 (20 °C, 10 g/L in H2O Độ tinh khiết (GC) ≥99.8%	1000 ml/lọ	Lọ	1
29	Hydroxyl amin clorua	Tỉ trọng 1,67 g/cm3 (25°C) Độ nóng chảy 155-157 °C (dec.) (lit.) Độ tinh khiết: ≥ 99,0 %	100 gam/lọ	Lọ	1
30	Kali peroxo di sulfat	Độ tinh khiết:≥ 99,0 % pH: 2,5-4,5 (25 °C, 27 g/L) Độ hòa tan: Trong nước: tan (52,77 g/l ở 20 °C (68 °F)) Anion vết Cacbonat (Cl-): ≤0,001%	500 gam/lọ	Lọ	1
31	Kẽm Sulfate ($ZnSO_4$)	Độ tinh khiết (phương pháp phức chất): 99,5 - 103,0 % Chất không tan: ≤ 0,01 % Giá trị pH (5 %; nước, 25 °C): 4,4 - 5,6	500 gam/lọ	Lọ	1
32	$KMnO_4$ Dạng bột	Độ tinh khiết (phương pháp mangan): 99,0 - 100,5 % Chất không tan trong nước: ≤ 0,2 %	250 gam/lọ	Lọ	1
33	N(1naptyl) 1.2 diamonietan dihidroclorua	Định lượng (phương pháp bạc chuẩn, tính toán trên chất khan): ≥ 97,0 % Hình thức dung dịch (20 g/l, nước): trong suốt, hòa tan hoàn toàn 1-Naphthylamine (HPLC): ≤ 0,1 % 2-Naphthylamine (HPLC): ≤ 0,01 %	25 gam/lọ	Lọ	1
34	$Na_2C_2O_4$ Dạng bột	Độ tinh khiết (phương pháp phức chất): ≥99.5% hao hụt: ≤0,01% khi sấy khô	100 gam/lọ	Lọ	2
35	Natri hydroxyt (NaOH)	Hàm lượng (phương pháp axit hóa, NaOH): ≥ 99,0 % Carbonat (dưới dạng Na_2CO_3): ≤ 1,0 % Clo (Cl): ≤ 0,012 %	500 gam/lọ	Lọ	2
36	Natri salixylat (HOC_6H_4COONa)	Độ tinh khiết : ≥99.5% Tỷ trọng: 0.32 g/cm3 at 20 °C Giá trị pH: 6.5 (20 °C, 100 g/L in H2O)	250 gam/lọ	Lọ	2
37	Natrikali tartrat ($KNaC_4H_4O_4$)	Độ tinh khiết (phương pháp kiềm): 99,0 - 102,0 % Chất không tan: ≤ 0,005 % Giá trị pH (5 %; nước; 25 °C): 7,0 - 8,5	500 gam/lọ	Lọ	1
38	Thuốc thử Nessler	Tỉ trọng 1,16 g/cm3 (20°C)	500 ml/lọ	Lọ	1
39	AgNO3 0,1N - ống chuẩn AgNO3 0.1N	Tỉ trọng: 1,27 g/cm3 (20 °C) Giá trị pH: 7 - 9 (H_2O, 20 °C)	1ống	Ống	2
40	Thuốc thử Clo dư HI93701-01	Thang đo: 0.00 to 2.50 mg/L.Quy cách đóng gói: 1 hộp chứa 100 gói HI93701-01.	100 mẫu/hộp	Hộp	1
41	Trietanol amin	Độ tinh khiết (phương pháp kiềm): 99% Tỷ trọng: 1.12 g/cm3 at 20 °C Giá trị pH 10.5 (20 °C, 15 g/L in H2O)	250 ml/lọ	Lọ	2
IV	**Thành phần 4: HÓA CHẤT PHÒNG, CHỐNG SỐT RÉT**				

1	Alpha cypecmethrin 10%	Hóa chất diệt côn trùng Thành phần cơ bản Alpha- cypecmethrin 10 % Thuốc có tác dụng diệt muỗi,kiến gián,ruồi, bọ chét, bọ xít hút máu,bọ đậu đen, kiến ba khoang, rận, rệp, Không mùi, không để lại vết bẩn trên bề mặt sau khi phun, an toàn cho sức khoẻ người và môi trường Đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017	100 gam/lít	Lít	300
2	Dầu soi	Dầu soi kính hiển vi Mật độ: 1.02 g/cm3 (20 °C). Độ nhớt: (20°C): 100 – 120 mPa.s Độ truyền (380nm; 1cm): ≥ 65 % Độ truyền (400nm; 1cm): ≥ 78 %	500 ml/lọ	Lọ	3
V	**Thành phần 5: HÓA CHẤT PHỤC VỤ PHÒNG CHỐNG DỊCH**				
1	Ống môi trường vận chuyển vi khuẩn	Ống môi trường chứa Carrie-blair dùng để thu thập, vận chuyển và bảo quản các mẫu lâm sàng của vi khuẩn. Quy cách đóng gói: 4mL/ống, 50 ống/hộp.	50 ống /hộp	Hộp	1
2	Ống môi trường vận chuyển vi rút	Ống môi trường gồm các thành phần dung dịch: Muối Guanidine, kháng sinh gentamicin, đệm sinh học HEPES, axit amin, muối kali clorua và các thành phần khác. Chất liệu: Nhựa Ppchứa 3.0ml dung dịch bất hoạ Virus t;	1 Ống	Ống	100

PHỤ LỤC 2 - MẪU YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số / YCBG-KSBT, ngàytháng 01 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lai Châu)

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

BÁO GIÁ

Kính gửi: ... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*, chúng tôi ..... *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng/khối lượng	Đơn giá (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VND)
1	Thiết bị A										
2	Thiết bị B										
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm.....*[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]*, kể từ ngày ... tháng... năm ... *[ghi ngày ....tháng...năm.... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].*

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

……, ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này